

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
của huyện Bến Lức

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa 15 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 12102/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Bến Lức;

Theo đề nghị của UBND huyện Bến Lức tại Tờ trình số 16472/TTr-UBND ngày 22/12/2023 và ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9899/TTr-STNMT ngày 29/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bến Lức với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024: (theo Phụ lục I đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024: (theo Phụ lục II đính kèm)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024: (theo Phụ lục III đính kèm)

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này, **Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Bến Lức** có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
4. Chịu trách nhiệm toàn diện về cơ sở pháp lý, tính chính xác, phù hợp của các thông tin, số liệu; hồ sơ, trình tự thủ tục đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Bến Lức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP.UBND tỉnh;
- Phòng: KTTC, THKSTTHC;
- Lưu: VT, Hai. (3)

Thư

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Lâm



Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024
(Kèm theo Quyết định số 12560/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	TT Bến Lức	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Hòa	Xã Bình Đức	Xã Lương Bình	Xã Lương Hòa	Xã Tân Bửu	Xã An Thạnh	Xã Thạnh Đức	Xã Nhứt Chánh	Xã Thanh Phú	Xã Long Hiệp	Xã Mỹ Yên	Xã Phước Lợi	Xã Tân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TN=(1)+(2)+(3)		28.785,72	100	869,68	4.993,14	2.923,96	2.310,50	1.734,73	3.195,99	1.783,14	2.553,23	1.351,66	1.457,85	1.182,51	1.226,82	940,87	755,00	1.506,64
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.135,31	56,05	123,07	4.032,17	2.381,06	1.833,31	774,00	1.567,52	970,46	585,10	596,98	688,05	538,71	443,73	413,41	310,33	877,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.527,64	15,73	54,02	4,70		3,54		77,49	956,43	560,14	420,23	561,97	516,50	393,96	364,27	290,86	323,53
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.527,64	15,73	54,02	4,70		3,54		77,49	956,43	560,14	420,23	561,97	516,50	393,96	364,27	290,86	323,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.383,75	11,75	34,75	983,82	166,17	496,74	570,27	598,41	8,13	5,01	77,40	20,30	10,40	18,10	29,45	4,48	360,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.815,27	27,15	24,09	2.762,89	2.205,28	1.327,66	203,73	869,36	1,25	0,41	91,42	84,35	1,44	31,49	9,17	13,30	189,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	141,36	0,49		141,36													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	97,82	0,34	10,21	6,27	6,98	4,00		0,33	4,35	19,54	7,41	19,57	3,26	0,18	9,90	1,69	4,13
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	169,47	0,59		133,13	2,63	1,37		21,93	0,30		0,52	1,86	7,11		0,62		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.650,41	43,95	746,61	960,97	542,90	477,19	960,73	1.628,47	812,68	1.968,13	754,68	769,80	643,80	783,09	527,46	444,67	629,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,13	0,12	21,33					12,80									
2.2	Đất an ninh	CAN	54,70	0,19	0,97	0,12	0,16			51,75	0,10	0,14	0,50	0,14	0,23	0,14	0,18	0,10	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.367,98	8,23	120,47				166,12	361,00	67,00	939,95		105,53		236,91			371,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	265,08	0,92					139,72					125,36					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	212,47	0,74	15,96	13,76	13,98	0,63	2,26	55,83	31,99	28,44	3,52	5,11	17,03	13,91	8,67	1,38	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	825,64	2,87	108,01	34,54	3,48	4,87	114,32	109,76	21,49	50,33	13,03	114,11	23,59	101,67	97,69	28,75	
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	14,45							14,45									
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.465,55	8,57	133,03	398,19	171,61	104,84	153,27	161,63	117,39	258,67	371,75	65,94	96,73	117,21	142,32	55,85	117,12
-	Đất giao thông	DGT	1.938,92	6,74	103,53	385,45	162,29	98,83	142,13	145,22	103,58	219,66	80,92	52,38	75,79	107,11	105,74	42,66	113,63
-	Đất thủy lợi	DTL	22,37	0,08	2,23	3,12	0,77	1,03	0,16	1,37	6,19	2,79	0,49	0,06	1,70	0,63	1,07	0,18	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	269,74	0,94	2,39	0,10	0,28	0,36	2,50		0,11	0,85	262,41	0,36			0,29	0,09	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,55	0,03	2,22	0,15	0,30	0,14	0,62	0,11	0,26	3,18	0,11	0,43	0,09	0,09	0,32	0,35	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	70,70	0,25	13,11	3,16	4,02	1,33	2,99	5,30	2,07	3,93	5,20	2,82	12,83	2,92	2,66	7,02	1,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,70	0,05		0,40			0,47		1,94	9,19			2,19	0,43		1,08	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,99	0,04	1,34	2,18	1,07	1,36		1,93	0,26	0,08	0,93	0,33	0,96	0,38	0,17		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,92	0,00	0,25	0,08		0,03	0,07	0,06	0,05		0,05	0,04	0,10	0,03		0,02	0,14
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,40	0,02	1,07								2,20			1,06			1,07
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,17	0,01						4,04					0,13				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,53	0,06	1,84		0,66	1,11	0,53	0,93	0,62	1,04	1,56	2,01	0,30	0,94	2,91	2,08	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	86,99	0,30	4,35	3,22	2,16	0,65	2,60	2,66	2,18	7,08	17,88	7,40	2,61	3,62	29,16	1,39	0,03
-	Đất xd cơ sở khoa học công nghệ	DKH																	

TT	CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
					TT Bến Lức	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Hòa	Xã Bình Đức	Xã Lương Bình	Xã Lương Hòa	Xã Tân Bửu	Xã An Thạnh	Xã Thạnh Đức	Xã Nhứt Chánh	Xã Thanh Phú	Xã Long Hiệp	Xã Mỹ Yên	Xã Phước Lợi	Xã Tân Hòa
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																	
-	Đất chợ	DCH	4,48	0,02	0,70	0,33	0,06		1,20	0,01	0,13	0,78		0,11	0,03			0,98	0,15
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	10,09	0,04								10,09							
2.10	Đất dành làm thangka cảnh	DDL																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,67	0,01	0,18	0,02	0,08	0,07	0,34	0,22	0,26	0,04	0,04	0,25	0,02	0,07	0,45	0,27	0,36
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,97	0,09	6,28	0,23	0,13	0,09	0,34			8,98	2,03	5,00	0,69	0,52	0,59	0,30	0,79
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.095,67	14,23		152,38	146,56	129,19	193,70	510,72	499,45	561,95	282,15	255,91	453,85	285,05	256,42	334,21	34,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	274,90	0,95	274,90														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,40	0,05	6,31	0,66	0,66	0,30	0,31	0,56	0,53	1,46	0,59	0,29	0,48	0,68	0,69	0,46	0,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,00						0,05							0,12		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,86	0,02	0,95	0,47		0,11			0,67	0,66	0,30	0,64	0,38	1,28	0,49	0,91	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.887,11	6,56	58,11	349,62	206,24	237,09	172,21	276,27	73,80	117,51	80,77	91,52	50,80	25,65	19,84	22,44	105,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	102,55	0,36		10,98			18,14	73,43									
3	Đất chưa sử dụng	CSD																	
II	Khu chức năng																		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																	
2	Đất khu kinh tế	KKT																	
3	Đất đô thị	KDT	869,68	3,02	869,68														
4	Khu sản xuất nông nghiệp (KV chuyên trồng lúa nước, KV chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	12.342,91	42,88	78,11	2.767,59	2.205,28	1.331,20	203,73	946,85	957,68	560,55	511,65	646,32	517,94	425,45	373,44	304,16	512,96
5	Khu lâm nghiệp (KV rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	141,36	0,49		141,36													
6	Khu du lịch	KDL																	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																	
8	Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	2.633,06	9,15	120,47				305,84	361,00	67,00	939,95		230,89		236,91			371,00
9	Khu đô thị (Trong đó có khu đô thị mới)	DTC																	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	212,47	0,74	15,96	13,76	13,98	0,63	2,26	55,83	31,99	28,44	3,52	5,11	17,03	13,91	8,67	1,38	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	487,37	1,69	290,86	13,76	13,98	0,63	2,26	55,83	31,99	28,44	3,52	5,11	17,03	13,91	8,67	1,38	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.095,67	14,23		152,38	146,56	129,19	193,70	510,72	499,45	561,95	282,15	255,91	453,85	285,05	256,42	334,21	34,13
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	4.921,31	17,10	108,01	186,92	150,04	134,06	308,02	620,48	520,94	612,28	295,18	370,02	477,44	386,72	354,11	362,96	34,13

Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

(Kèm theo Quyết định số 12560 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh)

[illegible]

Phụ lục III



Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024
(Kèm theo Quyết định số 12560/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			Tổng diện tích	Thị trấn Bến Lức	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Hòa	Xã Bình Đức	Xã Lương Bình	Xã Lương Hòa	Xã Tân Bửu	Xã An Thạnh	Xã Thạnh Đức	Xã Nhựt Chánh	Xã Thanh Phú	Xã Long Hiệp	Xã Mỹ Yên	Xã Phước Lợi	Xã Tân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.290,55	18,48	61,87	2,09	1,09	255,05	474,15	336,93	438,09	12,80	7,65	237,45	25,35	38,65	3,23	377,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	717,46	8,78	5,82		1,00		2,36	122,55	370,25	9,20	3,38	132,45	19,13	34,41	2,13	6,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	717,46	8,78	5,82		1,00		2,36	122,55	370,25	9,20	3,38	132,45	19,13	34,41	2,13	6,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	799,58	8,70	6,60	0,86		39,85	165,23	128,36	38,80	1,40	1,00	30,00	5,00	2,61		371,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	710,59	1,00	47,96	1,23	0,09	215,20	306,56	47,20	29,04	2,20	1,27	55,00	0,61	1,63	1,10	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,49		1,49													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,43							38,82			2,00	20,00	0,61			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	49,39							49,37					0,02			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.